TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2021/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 9 - 2021
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Xuân Thành, bà Hồ Thị Thanh Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Lương Văn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***:

Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 87/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 121/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 10 (nay là Xóm 6), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

- Bị đơn: anh Lâm Đình H, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Xóm 10 (nay là Xóm 6), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Hiện đang ở Đài Loan. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/4/2021, Đơn trình bày ngày 05/4/2021 và bản tự khai đề ngày 14/5/2021, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị Nguyễn Thị N và anh Lâm Đình H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 04/10/2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại Xóm 10 (nay là Xóm 6), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể dung

hòa, do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau. Hai bên sống ly thân. Do cuộc sống gia đình khó khăn, năm 2019 anh H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu khi sang Đài Loan hai vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, sau đó chị N và anh H không còn liên lạc với nhau nữa. Hiện nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, dó đó chị N làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lâm Đình H.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Lâm Đình L, sinh ngày 10/9/2014. Hiện tại, cháu L đang ở với chị N. Nếu ly hôn, chị N đề nghị Tòa án giao cháu L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con đối với anh Lâm Đình H.

Về tài sản chung và nợ chung: chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lâm Đình H, do vợ chồng không liên lạc gì với nhau nên chị Nguyễn Thị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H ở Đài Loan. Theo chị N trình bày anh H vẫn thường xuyên liên lạc về với bố đẻ là ông Lâm Đình L; địa chỉ cư trú: Xóm 10 (nay là Xóm 6), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An và ông L biết địa chỉ cụ thể của anh H ở Đài Loan; đề nghị Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã gửi văn bản cho ông Lâm Đình L (là bố đẻ của anh Lâm Đình H) thông báo về việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ án để ông L thông báo cho anh H và đề nghị anh H nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị N. Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng bao gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của anh H trước khi đi nước ngoài. Tuy nhiên, anh H không có ý kiến gì và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án đúng quy định của pháp luật;

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị N và anh H được ly hôn; áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Lâm Đình L cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh H có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cấm, anh H có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; về cấp dưỡng: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xem xét; về tài sản chung, nợ chung: chị N không đề nghị Tòa án giải quyết nên miễn xét;

chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; về quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình có đương sự hiện đang ở Đài Loan. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Lâm Đình H hiện đang ở Đài Loan, không có địa chỉ cụ thể. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã gửi văn bản cho ông Lâm Đình L (là bố đẻ của anh H) thông báo về việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ án để ông L thông báo cho con trai và đề nghị anh H nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị N. Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng bao gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của anh H trước khi đi nước ngoài và yêu cầu ông L cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở Đài Loan nhưng ông L không cung cấp được. Tính đến ngày mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, Tòa án không nhận được bất cứ văn bản nào của anh H trình bày về yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N nên được coi như trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết và vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Lâm Đình H vắng mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai và niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của anh H trước khi đi nước ngoài. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn xin xử vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt chị N là phù hợp vớ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung vụ án và các ý kiến, yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N và anh Lâm Đình H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện; không thuộc trường hợp cấm kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N, tỉnh Nghệ An vào năm 2013 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, ly thân. Đến năm 2019 thì anh H đi xuất khẩu

lao động tại Đài Loan, lúc này mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do tính tình không hợp, hai bên không còn liên lạc, quan tâm nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Nay, chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên có làm đơn yêu cầu được ly hôn với anh H. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh H không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Vì vậy, nếu kéo dài cuộc hôn nhân này thì mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Lâm Đình L, sinh ngày 10/9/2014; hiện nay, cháu L đang ở với chị N và chị N đề nghị Tòa án giao cháu L cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau ly hôn. Theo đơn trình bày của cháu Lâm Đình L thì cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, anh H hiện đang ở nước ngoài và chưa có ý kiến gì về việc nuôi con nên cần giao cháu L cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nguyện vọng của cháu. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N chưa yêu cầu và anh H cũng chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các bên có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[3] Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 40, khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lâm Đình H.

- Về con chung: giao 01 con chung là cháu Lâm Đình L cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Nguyễn Thị N chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, anh Lâm Đình H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các bên có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

2. Về án phí sơ thẩm: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0004814 ngày 06 tháng 5 năm 2021.

3. Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án; anh Lâm Đình H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- UBND xã N1, huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Hải